

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI
PHÚ SƠN

Số: 13 /CTPS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN

- Mã chứng khoán: PSL

- Địa chỉ: Số 101 ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại liên hệ: 0251 3869064/ 0906730675 Fax: 0251 3869064

- E-mail: vuongkimduoc@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thông báo kết quả kiểm toán năm 2023 tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn (Công ty nhận Thông báo của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII ngày 05/03/2024)


3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06/03/2024 tại đường dẫn/website: www.channuoiphuson.com.vn mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố nêu trên.

* Tài liệu đính kèm:

- TB của KTTN KV XIII.

Đại diện tổ chức
Người Đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



[Handwritten signature]

Đinh Văn Hồng
Chủ tịch HĐQT

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 891/TB-KVXIII

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023



**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI PHÚ SƠN**

Kính gửi:

- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn;
- Giám đốc Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn.

Thực hiện Quyết định số 1173/QĐ-KTNN ngày 08/9/2023 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2022 của Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai, Tổ kiểm toán số 2 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước của Kiểm toán nhà nước khu vực XIII đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn từ ngày 02/10/2023 đến ngày 12/10/2023.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực XIII thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán chủ yếu:

1. Kiểm toán số liệu báo cáo tài chính

- Kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 (Chi tiết Phụ lục số 03a/TBKQKT kèm theo).
- Kiểm toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 (Chi tiết Phụ lục số 03b/TBKQKT kèm theo).
- Kiểm toán thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2022 (Chi tiết Phụ lục số 03c/TBKQKT kèm theo).
- Các phát hiện sai sót trong quá trình kiểm toán tại đơn vị (Chi tiết Phụ lục số 02/TBKQKT kèm theo).

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022; chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo

rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Trách nhiệm của Tổ kiểm toán là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán. Tổ kiểm toán đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán, các chuẩn mực này yêu cầu tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu BCTC của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu trên BCTC. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong BCTC do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày BCTC trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể BCTC.

Tổ kiểm toán tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

- Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:

Ngoại trừ phạm vi và giới hạn kiểm toán, sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán, BCTC năm 2022 của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

Qua kết quả kiểm toán cho thấy năm 2022 Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn còn những hạn chế tồn tại sau đây:

- Về thuế GTGT: Chưa xuất hóa đơn GTGT mua quà tặng khách hàng (tiền hàng chưa có thuế GTGT là 62.094.550 đồng) quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính; Tổ kiểm toán xác định thuế GTGT phải nộp NSNN tăng 6.209.455 đồng

- Về thuế TNDN: Không kê khai chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tại Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2022 đối với các khoản chi phí

không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính; Tổ kiểm toán xác định thuế TNDN phải nộp NSNN tăng 37.227.609 đồng, Cụ thể như sau:

+ Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế tăng 94.249.862 đồng, bao gồm: (1) Số tiền 45.000.395 đồng là khoản chi phí tiền thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, diện tích 81.818,9m²; (2) 50% tiền thuê đất 49.249.467 đồng (98.498.934đ*50%) trước đây Công ty thuê làm trụ sở làm việc và chăn nuôi, năm 2022 không chăn nuôi chỉ còn trụ sở làm việc đối với diện tích 161.441,9m², địa chỉ: 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom.

+ Các khoản chi mua quà tặng cho khách hàng, số tiền 68.304.000 đồng.

+ Không phân bổ chi phí đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới đất tại Xuân Bắc, số tiền 75.310.072 đồng phục vụ lâu dài (phân bổ 2 năm) theo quy định tại tiết d, điểm 2.2, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.

II. KIẾN NGHỊ

Đối với Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn:

Tổng kiến nghị xử lý tài chính với tổng số tiền **43.437.064** đồng, trong đó: thuế GTGT 6.209.455 đồng; thuế TNDN 37.227.609 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 02/TBKQKT*).

* * *

Đề nghị Chủ tịch HĐQT; Giám đốc Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn chỉ đạo các phòng ban thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai để tổng hợp báo cáo KTNN khu vực XIII theo địa chỉ: Số 828 đường Trần Quốc Toản, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai trước ngày 31/03/2024. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01/TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các Phụ lục số 01, 02, 03a, 03b, 03c/TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Công nghiệp thực phẩm;
- KTNN Khu vực XIII;
- Tổ KSCLKT;
- Lưu: VT, ĐKT.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Trần Minh Khương

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIII

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số/KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/ khu vực... gửi kho bạc nhà nước (Trung ương/ tỉnh hoặc thành phố)*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm....*”.

2. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*”; đồng thời ghi rõ “*niên độ ngân sách năm tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số/KTNN-TH ngày ... tháng... năm tại.... và theo Công văn số ngày .../... /... của Kiểm toán nhà nước/KV... gửi kho bạc nhà nước (nếu có).*”

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/ chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
I	Thuế GTGT		6.209.455		
1	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	3600271092	6.209.455	Do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT hàng hóa tặng khách hàng (tiền hàng chưa có thuế GTGT là 62.094.550 đồng) quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC.	
II	Thuế TNDN		37.227.609		
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	3600271092	37.227.609	- Các khoản chi không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. - Các khoản chi quà tặng cho khách hàng, không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. - Do thay đổi doanh thu, chi phí tại Báo cáo kết quả kinh doanh.	
	TỔNG CỘNG		43.437.064		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	98,647,463,089	98,685,118,125	36.723.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,445,446,788	1,445,446,788	
1. Tiền	111	1,445,446,788	1,445,446,788	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	61,450,000,000	61,450,000,000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	61,450,000,000	61,450,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,699,055,498	5,699,055,498	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	157,356,435	157,356,435	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,529,360,600	1,529,360,600	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4,250,129,898	4,250,129,898	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(237,791,435)	(237,791,435)	
IV. Hàng tồn kho	140	30,052,960,803	30,052,960,803	
1. Hàng tồn kho	141	30,194,045,778	30,194,045,778	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(141,084,975)	(141,084,975)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,655,036	36.723.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37,655,036	36.723.618
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	65,157,362,106	65,157,362,106	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	450,000,000	450,000,000	
6. Phải thu dài hạn khác	216	450,000,000	450,000,000	
II. Tài sản cố định	220	45,079,642,694	45,079,642,694	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	36,384,489,665	36,384,489,665	
- Nguyên giá	222	118,741,229,692	118,741,229,692	

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(82,356,740,027)	(82,356,740,027)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8,695,153,029	8,695,153,029	
- Nguyên giá	228	10,725,800,713	10,725,800,713	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,030,647,684)	(2,030,647,684)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	560,728,717	560,728,717	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	560,728,717	560,728,717	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	19,066,990,695	19,066,990,695	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19,066,990,695	19,066,990,695	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	163,804,825,195	163,842,480,231	36.723.618
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	12,186,760,718	12,231,129,200	43.437.064
I. Nợ ngắn hạn	310	12,186,760,718	12,231,129,200	43.437.064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,090,193,063	1,090,193,063	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	194,177,500	194,177,500	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	502,843,083	547,211,565	43.437.064
4. Phải trả người lao động	314	1,633,072,919	1,633,072,919	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22,260,274	22,260,274	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	24,500,400	24,500,400	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	7,700,000,000	7,700,000,000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,019,713,479	1,019,713,479	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	151,618,064,477	151,611,351,031	(6,713,446)
I. Vốn chủ sở hữu	410	151,618,064,477	151,611,351,031	(6,713,446)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	118,125,000,000	118,125,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	118,125,000,000	118,125,000,000	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20,070,860,040	20,070,860,040	

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,750,000,000	6,750,000,000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6,672,204,437	6,665,490,991	(6,713,446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6,672,204,437	6,665,490,991	(6,713,446)
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440	163,804,825,195	163,842,480,231	36.723.618

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

TÀI SẢN TĂNG

36.723.618 đ

1. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng

36.723.618 đ

Do phân bổ chi phí đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới đất tại Xuân Bắc, số tiền 75.310.072 đồng phục vụ lâu dài (phân bổ lại 2 năm) quy định tại tiết d, điểm 2.2, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

36.723.618 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

36.723.618 đ

1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

43.437.064 đ

- Do chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).

37.227.609 đ

- Do không xuất hóa đơn GTGT mua quà tặng khách hàng (tiền hàng chưa có thuế GTGT là 62.094.550 đồng).

6,209,455 đ

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này giảm

6,713,446 đ

- Do không xuất hóa đơn GTGT mua quà tặng khách hàng (tiền hàng chưa có thuế GTGT là 62.094.550 đồng).

6,209,455 đ

- Do kết quả kiểm toán thay đổi.

503,991 đ

VIỆT C I / 00

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	01	88,067,646,750	88,067,646,750	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	88,067,646,750	88,067,646,750	
4. Giá vốn hàng bán	11	75,637,594,576	75,637,594,576	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	12,430,052,174	12,430,052,174	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3,466,398,891	3,466,398,891	
7. Chi phí tài chính	22	32,986,301	32,986,301	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	32,986,301	32,986,301	
8. Chi phí bán hàng	24	59,451,000	59,451,000	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,171,554,947	6,133,899,911	(37,655,036)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	9,632,458,817	9,670,113,853	37,655,036
11. Thu nhập khác	31	580,519,148	580,519,148	
12. Chi phí khác	32	1,842,990,852	1,842,990,852	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1,262,471,704)	(1,262,471,704)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	8,369,987,113	8,407,642,149	37,655,036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,697,782,676	1,735,941,703	38,159,027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	6,672,204,437	6,671,700,446	(503,991)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NAM

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	37,655,036 đ
Do phân bổ chi phí đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới đất tại Xuân Bắc, số tiền 75.310.072 đồng phục vụ lâu dài (phân bổ lại 2 năm) quy định tại tiết d, điểm 2.2, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.	37,655,036 đ
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	38,159,027 đ
Do phân bổ chi phí và tăng chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định.	38,159,027 đ
3. Tổng lợi nhuận sau thuế giảm	503,991 đ
Do kết quả kiểm toán thay đổi.	503,991 đ

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	502,843,083	546.280.147	43.437.064
1. Thuế GTGT	2,210,407	8,419,862	6,209,455
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt			
3. Thuế xuất, nhập khẩu			
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	497,782,676	535.010.285	37.227.609
5. Thuế thu nhập cá nhân	2,850,000	2,850,000	
6. Thuế tài nguyên			
II. Các khoản phải nộp khác			
1. Các khoản phụ thu			
2. Các khoản phí, lệ phí			
3. Các khoản khác			
Tổng cộng =I+II	502,843,083	546.280.147	43.437.064
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG	43.437.064 đ
1. Thuế giá trị gia tăng tăng	6,209,455 đ
Do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT mua quà tặng khách hàng (tiền hàng chưa có thuế GTGT là 62.094.550 đồng) quy định tại Khoản 3, Điều 7 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.	6,209,455 đ
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng	37.227.609 đ
- Do chi mua quà tặng cho khách hàng không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.	12.729.382 đ

- Tăng các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế đối với khoản chi phí tiền thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, diện tích 81.818,9m²; 50% chi phí tiền thuê đất, tại địa chỉ 101, ấp Phú Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, diện tích 161.441,9m² không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. 18,849,972 đ
- Do phân bổ chi phí đo đạc hiện trạng và cắm mốc ranh giới đất tại Xuân Bắc, số tiền 75.310.072 đồng phục vụ lâu dài (phân bổ lại 2 năm) quy định tại tiết d, điểm 2.2, Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính. 5,648,255 đ